

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 141/2025/DS-PT

Ngày 28 - 02 - 2025

V/v tranh chấp “Hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất, phân
chia tài sản chung và Chia di sản
thừa kế”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Ông Võ Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 644/2024/TLPT-DS ngày 18/12/2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, phân chia tài sản chung và Chia thừa kế là quyền sử dụng đất, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 760/2024/QĐ-PT ngày 26/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lưu Thị Đ, sinh năm 1950 (mất ngày 04/01/2025);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ:

1.1.1. Chị Lê Thị Thùy L, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

1.1.2. Chị Lê Thị N, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

1.1.3. Anh Lê Khánh P, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

1.1.4. Anh Lê Khánh N1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.1.5. Chị Lê Thị Cẩm N2, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Ông Lưu Văn N3, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, tổ G, khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

1.5. Bà Lưu Thị Đ1, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.6. Chị Lưu Thị M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số B, P, Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.7. Chị Lưu Thị Mười M1, sinh năm 1973;

Người đại diện hợp pháp của chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1: Chị Lưu Thị Mười H1, sinh năm 1975 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/4/2021) (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.8. Chị Lưu Thị Mười H1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số A, tổ C, Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Lưu Thị Mười H1: Chị Đỗ Thị Thu N4, sinh năm 1985 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/02/2025) (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1.9. Bà Lưu Thị Kim H2, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Lưu Văn T1, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A, tổ C, khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh Lưu Văn T1: Ông Mai Văn C, sinh năm 1960 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019) (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A, tổ C, khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện G;

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Thanh B1 - Chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng T2 - Chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Chị Lưu Thị Thu T3, sinh năm 2000 (Vắng mặt);

3.4. Lưu Thành Đ2, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đ2: Anh Lưu Văn T1, sinh năm 1969 (Có mặt) và chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1970 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ C, Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Em Huỳnh Phước T4, sinh năm 2006;

3.6. Cháu Huỳnh Phước T5, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của em T4 và cháu T5: Chị Lưu Thị Mười H1, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của chị Lưu Thị Mười H1: Chị Đỗ Thị Thu N4, sinh năm 1985 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/02/2025) (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

3.8. Anh Nguyễn Văn N5, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.9. Chị Nguyễn Thị Tuyết M2, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.10. Bà Huỳnh Thị Việt N6, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số A L, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11. Anh Trần Ngọc Tấn P1, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo*: Các bị đơn anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị Mười H1 - đại diện ủy quyền của chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1 và chị Dương Thị Kim L1 - đại diện ủy quyền của chị Lưu Thị Mười H1 thống nhất trình bày: Cha mẹ ông N3, bà Đ, bà T, bà H, bà Đ1, bà H2, chị M, chị Mười M1, chị Mười H1, anh T1 là cụ Lưu Văn T6, sinh năm 1931 (Mất năm 2013) và cụ Trần Thị M3, sinh năm 1931 (Mất năm 2003). Cả hai cụ chết đều không để lại di chúc. Cụ T6 và cụ M3 có 10 người con gồm bà Lưu Thị Đ, ông Lưu Văn N3, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, bà Lưu Thị Kim H2, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, anh Lưu Văn T1. Lúc còn sống cụ T6 và cụ M3 có tạo lập được một số tài sản gồm: Phần đất có diện tích 2638.7m² mà hiện nay vợ chồng anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 10, tờ bản đồ số 25, diện tích 2638.7m², loại đất trồng cây lâu năm và đất ở, tọa lạc khu phố C, Thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00170 do UBND huyện G cấp ngày 17/02/2017.

Phần đất trồng lúa có diện tích 1.500m² mà hiện nay vợ chồng anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Một căn nhà kiên cố và các công trình phụ xây dựng trên phần đất ở và cây lâu năm nói trên.

Năm 2003, cụ M3 qua đời không để lại di chúc. Lúc này cụ T6 chung sống với anh Lưu Văn T1 và một số anh chị em khác, sau đó các anh em có gia đình riêng, trong số đó có chị Lưu Thị Mười H1 vẫn còn hộ khẩu tại căn nhà này.

Năm 2007, vợ chồng anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất này mà không ai biết và cũng không có ký tên để chuyển quyền cho vợ chồng anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B, 02 phần đất này là thuộc quyền sử dụng của cụ Lưu Văn T6 và cụ Trần Thị M3, do đó nếu cụ Lưu Văn T6 có cho vợ chồng anh T1, chị Thu B quyền sử dụng đất thì cũng chỉ được quyền cho 1/2 diện tích đất nói trên. Riêng căn nhà chính và nhà phụ của chung cụ T6 và cụ M3 thì sau khi cụ T6 và

cụ M3 mất, vợ chồng anh T1, chị T7 Ba chỉ là người quản lý và sử dụng. Như vậy di sản của cụ M3 chết để lại là quyền sử dụng 1/2 diện tích đất ở và cây lâu năm + phần diện tích đất lúa còn căn nhà chính và nhà phụ nói trên là di sản của cụ T6 và cụ M3 do anh T1 quản lý. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng anh T1, chị Thu B có xây dựng thêm các công trình phụ như nhà phụ, mái che, nhà vệ sinh, nền ceramic của nhà vệ sinh, gạch ốp tường của nhà vệ sinh, hầm tự hoại, hàng rào, gạch ốp tường hàng rào, gạch ốp hàng rào, cổng rào.

Vào năm 2017, Thị trấn V có quy hoạch làm con đường Nguyễn Thị B2 đi xuyên qua khu phố C, Thị trấn V. Con đường này đi ngang qua phần nhà và đất của cha mẹ các nguyên đơn tức cụ T6 và cụ M3 chết để lại nên nằm trong diện phải giải tỏa và được Nhà nước đền bù. Vào tháng 04/2017, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện G có lập biên bản kê khai và kiểm kê các tài sản và diện tích đất bị giải tỏa. Ngày 03/4/2017, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện G đã lập biên bản bồi thường đối với phần nhà, đất bị giải tỏa (Diện tích đất bị giải tỏa là $440.5m^2$), tổng cộng số tiền bồi thường là 1.187.433.320đ và chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Diện tích đất bị giải tỏa là $10.8m^2$) là 18.375.200đ. Căn cứ vào biên bản bồi thường đã thể hiện các công trình phụ như nhà phụ, mái che, nhà vệ sinh, nền ceramic của nhà vệ sinh, gạch ốp tường của nhà vệ sinh, hầm tự hoại, hàng rào, gạch ốp tường hàng rào, gạch ốp hàng rào, cổng rào + các khoản hỗ trợ cho anh Lưu Văn T1 + tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề của $10,8m^2$ đất trồng cây lâu năm + tiền di dời trụ điện cao thế là 237.581.550đ. Như vậy phần nhà đất là di sản của cha mẹ các nguyên đơn để lại bị giải tỏa đền bù (Trong đó có diện tích đất $440.5m^2$ (Đất trồng cây lâu năm) có giá trị 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Số diện tích đất còn lại sau khi đã bị giải tỏa là $2638.7m^2 - 440.5m^2 = 2198.2m^2$, trong đó 1/2 diện tích đất này là di sản của mẹ các nguyên đơn để lại ($1099.1m^2$).

Ông N3, bà Đ, bà T, bà H, bà Đ1, bà H2, chị M, chị Mười M1, chị Mười H1 đã có bàn bạc với vợ chồng anh T1, chị Thu B để yêu cầu chia một phần thừa kế cho những anh em khác vì đây là di sản của cha mẹ để lại nhưng vợ chồng anh T1, chị Thu B kiên quyết không chia. Do đó, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giải quyết, về đất: Huỷ một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lưu Văn T6 và anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B đối với phần đất có diện tích $1.015,4m^2$ (1/2 phần đất diện tích còn lại $2.030,8m^2$, sau khi giải tỏa đền bù $451,3m^2$ nằm trong tổng diện tích đất $2.638,7m^2$, thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 25) và diện tích đất $225,65m^2$ (1/2 diện tích đất đền bù $451,3m^2$), theo hợp đồng tặng cho số 178 ngày 09/5/2007 tại UBND thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận phần đất có diện tích $1.015,4m^2$ là di sản của cụ Trần Thị M3 chết để lại.

Chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích $1.015,4m^2$ nêu trên theo qui định của pháp luật, làm 10 phần bằng nhau cho bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, cụ Lưu Văn T6, bà Lưu Thị H2, anh Lưu Văn T1 mỗi người nhận

01 kỷ phần bằng hiện vật tương đương diện tích đất $101,5m^2$, do ông Lưu Văn N3 từ chối nhận di sản thừa kế. Bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1 thống nhất nhường kỷ phần thừa kế của mình cho chị Lưu Thị Mười H1 được hưởng, bà Lưu Thị Kim H2 cho phần thừa kế của bà cho anh T1 được hưởng. Như vậy chị Lưu Thị Mười H1 nhận $101,5m^2 \times 07 \text{ phần} = 710,78m^2$, tuy nhiên chị Mười H1 đồng ý giao cho anh T1 và chị Thu B diện tích có phần nhà mồ là $200m^2$, thuộc thửa số 10 cũ (thửa mới là 169), còn lại diện tích $425,4m^2$ đất thuộc thửa số 10 cũ (thửa mới là 169) chị Mười H1 yêu cầu được nhận, phần đất còn lại $1015,4m^2 - 425,4m^2 = 590m^2$ giao cho anh T1 được nhận.

Đối với tiền đền bù giải tỏa: Công nhận 1/2 số tiền đền bù giải tỏa đối với phần đất có diện tích $440,5m^2$ (Theo biên bản bồi thường ngày 03/4/2017) trừ đi số tài sản của anh T1 và chị T7 Ba được bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 228.969.550 đồng, như vậy số tiền = $(1.187.433.320 - 228.969.550 \text{ đồng})/2 = 479.231.885$ đồng là di sản của cụ Trần Thị M3 chết để lại.

Công nhận 1/2 số tiền đền bù giải tỏa đối với phần đất có diện tích $10,8m^2$ (Theo biên bản bồi thường ngày 17/9/2018, trừ đi số di dời trụ điện cao thế và hỗ trợ là 4.238.000 đồng + 4.374.000 đồng = 8.612.000 đồng), như vậy số tiền $9.763.200 \text{ đồng}/2 = 4.881.600$ đồng là di sản của cụ Trần Thị M3 chết để lại.

Tổng cộng tiền đền bù giải tỏa anh T1 đã nhận đối với di sản thừa kế của cụ M3 chết để lại là 484.113.485 đồng.

Yêu cầu chia số tiền 484.113.485 đồng làm 10 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần bằng 48.411.348 đồng, cho bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, cụ Lưu Văn T6, bà Lưu Thị H2, anh Lưu Văn T1 mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật tương đương diện tích $101,5m^2$, do ông Lưu Văn N3 từ chối nhận di sản thừa kế. Bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1 thống nhất nhường kỷ phần thừa kế của mình cho chị Lưu Thị Mười H1 được hưởng, bà Lưu Thị Kim H2 cho phần thừa kế của bà cho anh T1 được hưởng. Như vậy, anh T1 giao lại cho chị Mười H1 48.411.348 đồng $\times 7 = 338.879.436$ đồng. Anh T1 nhận 48.411.348 đồng $\times 3 = 145.234.044$ đồng.

Việc giao đất và tiền nêu trên thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Mười H1 chi trả toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc, không yêu cầu anh T1 hoàn lại các chi phí trên. Chị Mười H1 yêu cầu Tòa án giải quyết việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định pháp luật.

Rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/8/2005 cho cụ Lưu Văn T6 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25, diện tích $3.354m^2$, đất tại ấp T (nay là khu phố C), thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Anh T1 và chị Thu B đã tự ý tiến hành đổ đất và cho thuê xây dựng hàng quán đối với một phần thửa đất số 167 khi đất còn đang tranh chấp. Chị Mười H1 có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án đã áp dụng biện pháp Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp nhưng anh T1 vẫn ngang nhiên cho xây cất, chị yêu cầu nếu Tòa án quyết định giao đất cho chị Mười H1 vị trí đất này thì phải buộc anh T1 tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để giao đất. Riêng đối với số tiền anh T1 và chị Thu B đã đổ đất thì chị Mười H1 đồng ý hoàn giá trị đất, nhưng anh T1 luôn cho rằng đây là đất thuộc sở hữu hợp pháp của anh nên anh không có trình bày hay yêu cầu gì và Hội đồng định giá không định giá được phần đất đã đổ, nên nếu sau này giữa anh T1 và chị Thu B có tranh chấp với chị Mười H1 thì yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu gì thêm khác.

Nguyên đơn ông Lưu Văn N3 trình bày: Trước đây ông có đứng đơn cùng với anh chị em của ông để kiện anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B về việc chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 10 và chia tiền nhà nước hỗ trợ, bồi thường do cha ông là cụ Lưu Văn T6 và mẹ ông là cụ Trần Thị M3 chết để lại. Nay ông không kiện anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B nữa, ông từ chối nhận di sản thừa kế, các đồng thừa kế khác có tranh chấp với nhau thì để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Lý do ông từ chối nhận di sản là ông đã ra riêng từ rất lâu vào năm 1997 nên ông không tham gia vào việc tranh chấp này. Hơn nữa, ông cũng có bệnh tai biến nên ông không muốn đến Tòa án nữa, cha mẹ ông là cụ Lưu Văn T6 và cụ Trần Thị M3, ông không nhớ cha mẹ ông chết năm nào nhưng mẹ ông chết trước, cha ông chết sau. Cha mẹ ông có 11 người con chung, có 01 người chết lúc 3 tuổi, hiện nay còn lại 10 người gồm bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, ông Lưu Văn N3, bà Lưu Thị H2, anh Lưu Văn T1. Cha mẹ ông chết có để lại di sản gì hay không thì xin hỏi những người thừa kế khác, ông không tham gia nên không có trả lời. Ngoài ra, ông không trình bày gì khác.

Nguyên đơn bà Lưu Thị Kim H2 trình bày: Trước đây bà cùng đứng đơn với các đồng nguyên đơn khác, nhưng sau này bà H2 thay đổi ý kiến nếu di sản được chia thì bà nhận và cho lại em bà là anh Lưu Văn T1 được hưởng. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm khác.

Bị đơn anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B trình bày: Cha mẹ anh T1 là cụ Trần Thị M3 chết năm 2003 và cụ Lưu Văn T6 chết năm 2013. Hàng thừa kế của hai cụ là 09 nguyên đơn và anh T1, có một người khi sinh ra đã chết không có họ tên.

Phần đất thuộc hai thửa số 167, 168 có nguồn gốc từ thửa số 10, do cha mẹ anh T1 là cụ T6 và cụ M3 chết để lại. Năm 1994, anh T1 và chị T7 Ba kết hôn do mâu thuẫn nên đã dọn ra sống riêng, đến năm 2004 thì cụ T6 có kêu anh T1 và chị T7 Ba dọn về nhà chung sống. Khi về nhà chung sống với cụ T6 thì nhà

phụ và nhà chính đã cất xong rồi, nhà này do cụ T6, cụ M3 bán ruộng để cất, anh T1 chỉ phụ công làm nhà (khi nào rảnh thì tới phụ).

Anh T1 và chị Ba K đồng ý theo yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M3 với lý do cụ T6 cho anh T1 thì anh T1 được hưởng. Do được đền bù đất, anh T1 lấy tiền đền bù để cất nhà thờ khác, chừng nào anh T1 tự ý bán đất thì mới chia mà lúc đó muốn chia bao nhiêu thì tùy anh T1 quyết định. Hiện nay anh T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T1 đang giữ giấy đất, hiện không thể chấp hay cầm cố gì.

Quá trình chung sống với cụ T6, vợ chồng anh T1 có xây dựng thêm hàng rào và nhà tắm, cụ M3 chết thì cụ T6 lo mai táng, còn cụ T6 chết thì vợ chồng anh T1 lo chi phí mai táng, anh T1 không yêu cầu chi phí mai táng vì cụ T6 tặng cho vợ chồng anh T1 đất đai, anh T1 có viết cam kết phải nuôi dưỡng cụ T6 đến cuối đời, anh T1 không đồng ý chia thừa kế của cụ M3 vì việc tặng cho đất của cụ T6 là hợp pháp, hơn nữa việc bồi thường hỗ trợ tái định cư cho anh để anh có chỗ ở và căn nhà anh xây cất lại là mục đích để cúng giỗ, thờ phượng ông bà, nếu phải chia thừa kế thì anh yêu cầu chia thừa kế của chị Lưu Thị Mười M1 vì tặng cho sau khi cụ M3 mất, nhưng quá trình giải quyết vụ án và đến khi xét xử thì anh T1 không có đơn yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G có đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Thanh B1 có đơn xin vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn V có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hoàng T2 có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lưu Thị Thu T3 vắng mặt tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án có tổng đạt văn bản triệu tập chị nhiều lần nhưng chị vẫn không đến, không trình bày ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lưu Thành Đ2 có đại diện theo pháp luật là anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình tố tụng cũng không có trình bày ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em Huỳnh Phước T4, cháu Huỳnh Phước T5 có đại diện theo pháp luật là chị Lưu Thị Mười H1 trình bày: Hai cháu là con ruột của chị Mười H1, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn N5, chị Nguyễn Thị Tuyết M2 có đơn xin vắng mặt và trình bày: Không tranh chấp gì trong vụ án này, tùy Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Việt N6 có đơn xin vắng mặt và trình bày: Mẹ bà là bà Lưu Thị H1 và chị bà là Huỳnh Thị Việt L2 có mộ thuộc đất của cụ Lưu Văn T6 cho chôn cất bà H1 và bà L2 mà không có thu bất cứ tiền gì, nay bà có đồ đất trước ngôi mộ nhưng bà không có tranh chấp

gì, trong vụ án này bà không yêu cầu gì, tùy Tòa án quyết định. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc Tấn P1 vắng mặt tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án có tổng đạt văn bản triệu tập anh nhiều lần nhưng anh vẫn không đến, không trình bày ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào các điều 35, 39, 91, 92, 244, 147, 235, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 459, 500, 501, 505, 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1.

1.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ Lưu Văn T6 và anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B đối với phần đất 1.015,4m² (1/2 phần đất diện tích còn lại 2.030,8m², sau khi giải tỏa đền bù 451,3m² nằm trong tổng diện tích đất 2.638,7m², thuộc thửa số 10, TĐĐ 25) và 225,65m² (1/2 diện tích đất đền bù 451,3m²), theo hợp đồng tặng cho số 178 ngày 09/5/2007 tại U, huyện G, Tiền Giang vô hiệu.

1.2. Xác định phần đất diện tích 2.638,7m² đất cây lâu năm + đất ở là tài sản chung của cụ Trần Thị M3 và cụ Lưu Văn T6. Công nhận ½ diện tích 1.015,4m² đất cây lâu năm + đất ở còn lại sau giải tỏa đền bù là di sản thừa kế của cụ Trần Thị M3 chết để lại.

Chị Mười H1 được chia thừa kế phần đất cây lâu năm, diện tích 425,4 m², thửa số 169 (tách ra từ thửa số 10 cũ), tờ bản đồ số 25 có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất anh Lưu Văn T1 được chia;

Tây giáp đường N;

Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N5;

Bắc giáp đường N.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)

Anh T1 và chị T7 Ba tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất cây lâu năm, diện tích 200m², thửa số 169 (tách ra từ thửa số 10 cũ), tờ bản đồ số 25, có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất bà Nguyễn Thị Huỳnh M4;

Tây giáp phần đất chị Lưu Thị Mười H1 được chia thừa kế;

Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N5;

Bắc giáp đường N.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)

Anh T1 và chị T7 Ba tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $304,62\text{m}^2$ (Trong đó có diện tích 90m^2 đất ở + diện tích $214,62\text{m}^2$ đất cây lâu năm) trong phần đất có tổng diện tích $1405,4\text{m}^2$ (Trong đó có diện tích 180m^2 đất ở + đất cây lâu năm), thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 25, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05738 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/12/2019 cho anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B.

1.3. Anh Lưu Văn T1 được chia thừa kế số tiền bồi thường để làm công trình đường Nguyễn Thị B2- thị trấn V là 145.234.044 đồng (Hiện anh T1 và chị Thu B đang giữ số tiền này). Anh Lưu Văn T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Lưu Thị Mười H1 được chia thừa kế số tiền bồi thường để làm công trình đường Nguyễn Thị B2- thị trấn V là 338.879.441 đồng. Chị Lưu Thị Mười H1 có nghĩa vụ giao cho anh T1 tiền công sức quản lý di sản là 30.000.000 đồng. Như vậy, cản trở nghĩa vụ thì anh T1 có nghĩa vụ giao cho chị Mười H1 số tiền 308.879.441 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B và anh Trần Ngọc Tấn P1 có nghĩa vụ liên đới tháo dỡ, di dời toàn bộ các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 169 đối với phần đất chị Mười H1 được chia để giao lại đất cho chị Lưu Thị Mười H1 ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.5. Anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B, chị Lưu Thị Mười H1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/8/2005 cho cụ Lưu Văn T6 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.354m^2 , đất tại ấp T (nay là khu phố C), thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/5/2024, anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lưu Thị Đ gồm: Chị Lê Thị Thùy L, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Cẩm N2 thống nhất với ý kiến của bà Đ khi còn sống. Anh Lê Khánh P và Lê Khánh N1 không có ý kiến về việc thông báo tham gia tố tụng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế. Tài sản tranh chấp là thửa đất số 10, được tách thành thửa đất là 167, diện tích 1.405,4m² (trong đó có 180m² đất ở đô thị và 1.225,4m² đất cây lâu năm) và thửa đất 169, diện tích 625,4m² (loại đất cây lâu năm). Tổng diện tích hai thửa đất là 2.030,8m² (trong đó có 180m² đất ở đô thị và 1.850,8m² đất cây lâu năm); Số tiền đền bù 968.226.975 đồng. Các đương sự thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng cụ T6, cụ M3 nên ½ tài sản trên là di sản do cụ M3 chết để lại. Tuy vậy, ngày 09/5/2007, cụ T6 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Lưu Văn T1 đối với thửa đất số 10 nhưng không có ý kiến của các đồng thừa kế khác là đã tự định đoạt phần di sản của cụ M3. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho nói trên vô hiệu một phần là có căn cứ. Xác định di sản của cụ M3 chết để lại là diện tích 90m² đất ở đô thị và diện tích 612,7m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 167; Diện tích 312,7m² đất cây lâu năm, thuộc thửa số 169; Số tiền đền bù là 484.113.485 đồng. Cụ M3 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ được chia theo pháp luật. Ông Lưu Văn N3 từ chối nhận di sản nên di sản của cụ M3 được chia làm 10 kỷ phần cho chồng và các con gồm: Bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, bà Lưu Thị Kim H2, anh Lưu Văn T1, cụ Lưu Văn T6. Bà Lưu Thị Kim H2 tặng cho lại toàn bộ di sản thừa kế được nhận cho anh Lưu Văn T1, các đương sự bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M và chị Lưu Thị Mười M1 đồng ý tặng cho di sản được chia cho chị Lưu Thị Mười H1. Như vậy, chị Mười H1 được nhận 07 suất thừa kế. Anh Lưu Văn T1 được nhận 03 suất thừa kế, trong đó bao gồm suất của cụ T6, bà H2 tặng cho. Chị Lưu Thị Mười H1 đồng ý nhận 425,4m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 169 thấp hơn so với kỷ phần mà bà được nhận là có lợi cho anh T1. Về số tiền đền bù, anh T1 được chia 145.234.000 đồng, chị Mười H1 được chia 338.879.439 đồng. Anh T1 đang quản lý di sản của cụ M3 nên có nghĩa vụ giao đất và tiền cho chị Mười H1. Anh T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí chưa chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý vụ án tranh chấp “Chia di sản thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chia tài sản chung” là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3, 5, 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn Lưu Thị Đ mất ngày 04/01/2025 nên cần đưa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà là các con tham gia tố tụng gồm: Chị Lê Thị Thùy L, chị Lê Thị N, anh Lê Khánh P, anh Lê Khánh N1, chị Lê Thị Cẩm N2 theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự (Chồng bà Đ là Lưu Khánh G, mất ngày 19/9/2007).

Các đương sự gồm: Ủy ban nhân dân huyện G, Ủy ban nhân dân thị trấn V, chị Lê Thị Thùy L, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Cẩm N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Nguyễn Thị Tuyết M2, bà Lưu Thị H có đơn xin vắng mặt; Anh Lê Khánh P, anh Lê Khánh N1, ông Lưu Văn N3, bà Lưu Thị Kim H2, ông Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn N5, bà Huỳnh Thị Việt N6, anh Trần Ngọc Tấn P1 vắng mặt dù được tổng đạt hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B.

[2.1] Xem xét tính hợp pháp của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/5/2007 giữa cụ Lưu Văn T6 và anh Lưu Văn T1.

Anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị T7 Ba không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng tài sản đang tranh chấp đã được cha là cụ Lưu Văn T6 tặng cho khi còn sống.

Để xem xét kháng cáo của bị đơn, cần xem xét tính hợp pháp của giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lưu Văn T6 và anh Lưu Văn T1 theo hợp đồng ngày 09/5/2007, đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.638,7 m², loại đất ở nông thôn và cây lâu năm, tại ấp T (nay là khu phố C), thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nhận thấy, về mặt hình thức, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, phù hợp với quy định tại Điều 689 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 129 Luật đất đai 2003.

Về mặt nội dung, các bên đều thống nhất, đối tượng của hợp đồng là thửa đất số 10, là tài sản chung của vợ chồng cụ Lưu Văn T6 và cụ Trần Thị M3 (sinh năm 1931, mất năm 2003). Như vậy, tại thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất đã phát sinh quyền thừa kế của những người trong hàng thừa kế của cụ M3 gồm

chồng và các con theo quy định tại các Điều 631, 633, 635 Bộ luật dân sự 2005. Tuy vậy, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/8/2007 cho anh Lưu Văn T1 đối với thửa đất số 10 nêu trên hoàn toàn không có ý kiến của những người thuộc hàng thừa kế của hai cụ về việc từ chối thừa kế hay tặng cho phần di sản thừa kế mà họ được hưởng từ cụ M3, cụ T6 là trái với quy định của pháp luật (Bút lục 145-154). Do đó, căn cứ xác lập quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, diện tích 2.638,7m² cho anh T1 và chị T7 Ba ngày 17/8/2007 là chưa phù hợp với quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 46 Luật đất đai 2003. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/5/2007 vô hiệu một phần là có căn cứ. Do đó, sau khi giải tỏa đền bù, hai thửa đất số 169 và 167 (Được tách ra từ thửa đất số 10) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05739 ngày 04/12/2019 và số CS05738 ngày 04/12/2019 cho anh T1 và chị Thu B cũng chỉ có hiệu lực một phần đối với phần tài sản của cụ T6.

Nhận thấy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/5/2006 vô hiệu một phần, chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ T6 trong khối tài sản chung của vợ chồng nên các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M3 là phù hợp với quy định của pháp luật. Anh T1 và chị T7 Ba không đồng ý chia thừa kế các tài sản trên theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Như phân tích trên, thửa đất số 10 sau khi giải tỏa, đền bù Dự án Công trình xây dựng đường N, còn lại diện tích 2.030,8m², thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25, diện tích 625,4 m², loại đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05739 ngày 04/12/2019 và thửa đất số 167, diện tích 1.405,4 m², loại đất trồng cây lâu năm và đất ở đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05738 ngày 04/12/2019. Do đó, phần tài sản của cụ M3 trong khối tài sản chung của vợ chồng thuộc thửa đất số 10 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 1.015,4m², trong đó có 90m² đất ở và 925,4m² đất cây lâu năm, thuộc hai thửa đất 169, 167, tờ bản đồ số 25, tại khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang; số tiền 484.113.485 đồng, là đúng với quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, giá trị tài sản chung của cụ M3 và cụ T6 tại hai thửa đất số 167, 169 được xác định như sau:

Thửa đất số 169, loại đất trồng cây lâu năm:

$$625,4\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.501.600.000 \text{ đồng};$$

Thửa đất số 167, loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, Hội đồng định giá xác định giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương từ 4.500.000 đồng/m² đến 5.000.000 đồng/m² nên Hội đồng xét xử xác định theo mức trung bình là 4.750.000 đồng/m². Giá trị thửa đất số 167 là:

$$1.405,4 \times 4.750.000 \text{ đồng/m}^2 = 6.675.650.000 \text{ đồng}.$$

Tổng cộng giá trị hai thửa đất là: 2.501.600.000 đồng + 6.675.650.000 đồng = 9.177.250.000 đồng nên giá trị phần quyền sử dụng đất của cụ M3 tại hai thửa đất số 167, 169 được xác định là: $9.177.250.000 \text{ đồng} / 2 = 4.588.625.000 \text{ đồng}$.

Về số tiền đền bù được tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của cụ M3 trị giá 484.113.485 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị đất, nhà ở, công trình, vật kiến trúc là 968.226.970 đồng, không bao gồm giá trị tài sản thuộc sở hữu của anh T1 và chị T7 Ba được bồi thường gồm nhà phụ, mái che, nhà vệ sinh, các khoản hỗ trợ, di dời trụ điện hạ thế, hỗ trợ chuyển đổi nghề với tổng giá trị là 237.581.550 đồng) là có căn cứ. Bởi lẽ, số tiền trên là giá trị một phần thửa đất số 10 cùng tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng đất và quyền sở hữu của cụ T6 và cụ M3 thu hồi, giải tỏa.

Từ phân tích trên, tổng giá trị di sản của cụ M3 là:

$$4.588.625.000 \text{ đồng} + 484.113.485 \text{ đồng} = 5.072.738.485 \text{ đồng}.$$

[2.3] Về chia di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất cụ M3 mất không để lại di chúc và thống nhất về hàng thừa kế. Ông Lưu Văn N3 từ chối nhận di sản nên di sản của cụ M3 được chia làm 10 kỷ phần cho chồng và các con gồm: Bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1, bà Lưu Thị Kim H2, anh Lưu Văn T1, cụ Lưu Văn T6 là có căn cứ theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự. Cụ thể, giá trị mỗi suất thừa kế theo pháp luật được xác định như sau:

$$5.072.738.485 \text{ đồng} / 10 = 507.273.848 \text{ đồng}.$$

Bà Lưu Thị Kim H2 tặng cho lại toàn bộ di sản thừa kế được nhận cho anh Lưu Văn T1, các đương sự Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị bà Lưu Thị M và chị Lưu Thị Mười M1 đồng ý tặng cho di sản được chia cho chị Lưu Thị Mười H1 là tự nguyện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, tổng giá trị suất thừa kế chị Mười H1 được chia theo pháp luật và nhận tặng cho là: $507.273.848 \text{ đồng} \times 7 = 3.554.168.800 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị suất thừa kế anh T1 được chia theo pháp luật và nhận tặng cho là: $507.273.848 \text{ đồng} \times 3 = 1.521.821.545 \text{ đồng}$.

Về việc nhận di sản thừa kế được chia bằng hiện vật: Chị Lưu Thị Mười H1 đồng ý phần di sản được chia và tặng cho bằng hiện vật là phần đất diện tích $425,4\text{m}^2$ đất cây lâu năm thuộc thửa số 169, trị giá: $425,4\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.701.600.000 \text{ đồng}$.

Về di sản của cụ M3 là số tiền đền bù do anh T1 đang quản lý nên anh có nghĩa vụ giao lại cho chị Mười H1 phần di sản chị được nhận là:

$$484.113.485 \text{ đồng} / 10 \times 7 = 338.879.439 \text{ đồng}.$$

Như vậy, tổng giá trị suất thừa kế chị Mười H1 được nhận là:

$(1.701.600.000 \text{ đồng} + 338.879.439 \text{ đồng}) - 30.000.000 \text{ đồng}$ (Tự nguyện giao lại cho anh T1 phần công sức quản lý di sản) = 2.010.479.441 đồng.

Giá trị suất thừa kế chị Mười H1 nhận thực tế thấp hơn so với kỷ phần mà chị được chia theo pháp luật và nhận tặng cho từ các đồng thừa kế khác là tự nguyện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

Về công quản lý, gìn giữ di sản: Chị Mười H1 tự nguyện trả cho anh T1 công sức quản lý di sản là 30.000.000 đồng nên ghi nhận. Ngoài ra, anh T1 được hưởng lợi về tài sản khi chị Lưu Thị Mười H1 chỉ nhận phần di sản được chia thấp hơn giá trị suất thừa kế mà chị được chia theo pháp luật và được nhận tặng cho. Do đó, xem như phần công sức quản lý, gìn giữ di sản của anh đã được xem xét thỏa đáng.

Như vậy, anh T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Mười H1 phần di sản là số tiền đền bù chị được chia là: $338.879.439 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 308.879.439 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B và anh Trần Ngọc Tấn P1 là người quản lý di sản của cụ M3 là thửa đất số 169 nên có nghĩa vụ liên đới di dời tài sản trên đất, giao lại cho chị Mười H1 phần đất có diện tích 425,4m², thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25, có vị trí như sau:

Đông giáp phần đất anh Lưu Văn T1 được chia.

Tây giáp đường N.

Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N5.

Bắc giáp đường N.

Đối với phần đất còn lại thuộc thửa đất số 167 và toàn bộ thửa đất số 169 giao cho anh T1 được quyền sử dụng. Chị Mười H1 và anh T1 được quyền đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lưu Thị Đ gồm: Chị Lê Thị Thùy L, chị Lê Thị N, chị Lê Thị Cẩm N2 thống nhất với ý kiến của bà khi còn sống. Đối với anh Lê Khánh P và anh Lê Khánh N1 không có ý kiến về việc thông báo đưa người tham gia tố tụng. Tuy vậy, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đ không kháng cáo nên ý chí của bà về việc tặng cho chị Mười H1 suất thừa kế bà được chia từ di sản của cụ M3 là không thay đổi.

Từ phân tích trên, anh T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Phần nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T6 và anh T1 chỉ vô hiệu đối với ½

thửa đất số 10 sau khi giải tỏa là không chính xác vì thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho là ngày 09/5/2007, thửa đất này chưa bị giải tỏa. Do đó, cần xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/5/2007 giữa cụ T6 và anh T1 vô hiệu một phần đối với $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 10 là $2.638,7m^2/2 = 1.319,35m^2$ nên $\frac{1}{2}$ số tiền đền bù Dự án Công trình xây dựng đường N mới được xem di sản của cụ Trần Thị M3. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ M3 chính xác nên sai sót trên chưa đến mức phải hủy án nhưng cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T1, chị Mười H1 phải chịu án phí trên phần di sản được chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, anh T1 phải chịu án phí trên giá trị di sản phần được chia là 1.521.821.545 đồng; chị Mười H1 phải chịu án phí trên giá trị phần di sản được nhận là 2.010.479.441 đồng. Như vậy, phần án phí dân sự sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định là chưa chính xác nên cần sửa án sơ thẩm về án phí.

Do sửa án sơ thẩm nên anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị T7 Ba không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, 296, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang về án phí.

Căn cứ các Điều 35, 39, 91, 92, 147, 228, 235, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 459, 500, 501, 505, 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Đ, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Đ1, chị Lưu Thị M, chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị Mười H1.

1.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 178 ngày 09/5/2007, giữa cụ Lưu Văn T6 và anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25, tổng diện tích $2.638,7m^2$ là vô hiệu.

1.2. Xác định phần đất diện tích $2.638,7m^2$ đất cây lâu năm + đất ở là tài sản chung của cụ Trần Thị M3 và cụ Lưu Văn T6. Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất $1.015,4m^2$, đất cây lâu năm + đất ở còn lại sau giải tỏa đền bù là di sản thừa kế của cụ Trần Thị M3 chết để lại.

Chị Mười H1 được chia thừa kế phần đất cây lâu năm có diện tích $425,4m^2$, thửa đất số 169 (Tách ra từ thửa đất số 10 cũ), tờ bản đồ số 25 có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất anh Lưu Văn T1 được chia;

Tây giáp đường N;

Nam giáp phần đất anh Nguyễn Văn N5;

Bắc giáp đường N;

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)

Giao cho anh T1 và chị T7 Ba được quyền sử dụng phần đất cây lâu năm, diện tích $200m^2$, thửa đất số 169 (Tách ra từ thửa đất số 10 cũ), tờ bản đồ số 25, có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất bà Nguyễn Thị Huỳnh M4;

Tây giáp phần đất chị Lưu Thị Mười H1 được chia thừa kế;

Nam giáp phần đất anh Nguyễn Văn N5;

Bắc giáp đường N.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)

Giao cho anh T1 và chị T7 Ba được quyền sử dụng phần đất có diện tích $304,62m^2$ (Trong đó có diện tích $90m^2$ đất ở + diện tích $214,62m^2$ đất cây lâu năm) trong phần đất có tổng diện tích $1405,4m^2$ (Trong đó có diện tích $180m^2$ đất ở + đất cây lâu năm), thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 25, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05738 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/12/2019 cho anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B.

1.3. Anh Lưu Văn T1 được chia thừa kế số tiền bồi thường để làm công trình đường Nguyễn Thị B2- thị trấn V là 145.234.044 đồng (Hiện anh T1 và chị Thu B đang giữ số tiền này). Anh Lưu Văn T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Lưu Thị Mười H1 được chia thừa kế số tiền bồi thường để làm công trình đường Nguyễn Thị B2- thị trấn V là 338.879.441 đồng. Chị Lưu Thị Mười H1 có nghĩa vụ giao cho anh T1 tiền công sức quản lý di sản là 30.000.000 đồng. Như vậy,

cấn trừ nghĩa vụ thì anh T1 có nghĩa vụ giao cho chị Mười H1 số tiền 308.879.441 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B và anh Trần Ngọc Tấn P1 có nghĩa vụ liên đới tháo dỡ, di dời toàn bộ các tài sản trên đất thuộc thửa đất 169 đối với phần đất chị Mười H1 được chia để giao lại đất cho chị Lưu Thị Mười H1.

1.5. Anh Lưu Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu B, chị Lưu Thị Mười H1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các bên thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/8/2005 cho cụ Lưu Văn T6 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.354m², đất tại ấp T (nay là khu phố C), thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự phúc thẩm:

H3 lại cho anh Lưu Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng lần lượt theo các biên lai thu số 0009477 và 0009478 cùng ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lưu Thị Mười H1 có nghĩa vụ nộp 72.209.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu số 39936 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Do đó, chị Mười H1 có nghĩa vụ nộp là 67.459.500 đồng.

Anh Lưu Văn T1 có nghĩa vụ nộp 57.654.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H3 lại cho chị Lưu Thị M Một số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 39937 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho chị Lưu Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 39938 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho bà Lưu Thị Đ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 39939 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho bà Lưu Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 39940 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho bà Lưu Thị Kim H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 39941 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị M, bà Lưu Thị Đ1, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ, ông Lưu Văn N3, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị Kim H2, chị Lưu Thị Mười H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0026674 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

H3 lại cho chị Lưu Thị Mười M1, chị Lưu Thị M, bà Lưu Thị Đ1, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị Đ, ông Lưu Văn N3, bà Lưu Thị H, chị Lưu Thị Mười H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0027074 ngày 25/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện Gò Công Tây;
 - CCTHADS huyện Gò Công Tây;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2025-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương